



mó tè r

模特儿

Noun · (fashion) model (loanword)

Example Sentence

tā mèng xiǎng chéng wéi yì míng guó jì shí zhuāng mó tè r
她梦想成为一名国际时装模特儿。

She dreams of becoming an international
fashion model.

Trace each character, then write the word on your own.

模	模	模	模	模	模	模	模	模	模	模
模	模	模	模	模	模					
特	特	特	特	特	特	特	特	特	特	特
特	特									
儿	儿	儿	儿	儿						